

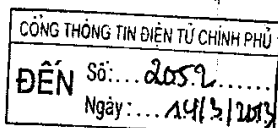
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 442/QĐ - TTg

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp Bằng "Tổ quốc ghi công"



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi Người có công với cách mạng của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 26/2005/PL-UBTVQH, ngày 29 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 54/2006/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2006 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Ưu đãi Người có công với cách mạng;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 02/TTr-BLĐTBXH ngày 14 tháng 01 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

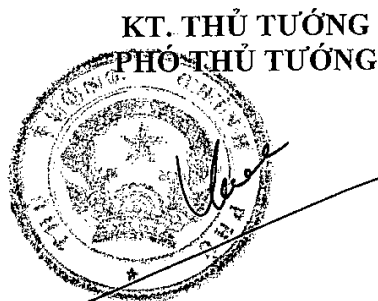
Điều 1. Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" cho 78 liệt sĩ thuộc Bộ Công an, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Quốc phòng và 14 tỉnh, thành phố: Đắk Lắk, Hà Nam, Hà Tĩnh, Hải Dương, Hưng Yên, Khánh Hòa, Nghệ An, Ninh Bình, Quảng Bình, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Sóc Trăng, Thái Bình, Thanh Hóa (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận :

- Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội,
- VPCP: PCN Phạm Viết Muôn,
- Cổng TTĐT;
- Lưu: Văn thư, TCCV (3b), LHN (9 b).



Nguyễn Xuân Phúc

H SÁCH LIỆT SĨ ĐƯỢC CẤP "BẰNG TỎ QUỐC GHI CÔNG"
hành Kèm theo Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2013
của Thủ tướng Chính phủ



CÔNG AN

1. Liệt sĩ Đỗ Mạnh Linh, Thượng úy, Phó Đại đội trưởng, Phòng PC65, Công an tỉnh Hòa Bình. Nguyên quán: xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 19 tháng 5 năm 2011.

2. Liệt sĩ Nguyễn Hữu Lục, Hạ sĩ, chiến sĩ Phòng Cảnh sát nhân dân, Ty Công an tỉnh Quảng Bình. Nguyên quán: xã Phú Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, đã hy sinh vì sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, ngày 22 tháng 8 năm 1966.

3. Liệt sĩ Nguyễn Văn Khoa, Trung sĩ, chiến sĩ Phòng Cảnh sát giao thông đường thủy, Công an tỉnh Vĩnh Long. Nguyên quán: xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 26 tháng 3 năm 1981.

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

4. Liệt sĩ Hoàng Văn Trúc, Thương binh $\frac{1}{4}$ (tỷ lệ 81%). Nguyên quán: xã Đồng Đình, huyện Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 24 tháng 8 năm 2011.

5. Liệt sĩ Lê Văn Tám, Thương binh $\frac{1}{4}$ (tỷ lệ 96%). Nguyên quán: xã Mỹ An, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 14 tháng 7 năm 2012.

6. Liệt sĩ Nguyễn Phan Thiết, Thương binh $\frac{1}{4}$ (tỷ lệ 91%). Nguyên quán: xã Mộc Bắc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 27 tháng 9 năm 2012.

7. Liệt sĩ Rơ Chom Blêch, Thương binh $\frac{1}{4}$ (tỷ lệ 95%). Nguyên quán: xã Gào, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 09 tháng 9 năm 2012.

BỘ QUỐC PHÒNG

8. Liệt sĩ Triệu Văn Vạn, Trung đội trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam. Nguyên quán: xã Đức Long, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng, đã hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, ngày 30 tháng 3 năm 1954.

9. Liệt sĩ Phạm Văn Mạnh, Tiểu đội trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam. Nguyên quán: xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 07 tháng 2 năm 1986.
10. Liệt sĩ Lương Xuân Toàn, hạ sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam. Nguyên quán: xã Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 29 tháng 6 năm 1976.
11. Liệt sĩ Thổ Nghĩa, chiến sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam. Nguyên quán: xã Xuân Thanh, huyện Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, đã hy sinh vì sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước năm 1966.
12. Liệt sĩ Phạm Văn Quang, Thiếu úy Quân đội nhân dân Việt Nam, Nguyên quán: xã Mỹ Tân, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 09 tháng 9 năm 2011.
13. Liệt sĩ Vương Văn Túc, chiến sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam. Nguyên quán: xã An Lâm, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, đã hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, ngày 03 tháng 6 năm 1953.
14. Liệt sĩ Lê Ngọc Cường, Trung úy Quân đội nhân dân Việt Nam, Nguyên quán: xã Bắc Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 25 tháng 7 năm 2011.
15. Liệt sĩ Phạm Văn Xướng, chiến sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam. Nguyên quán: xã Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng, đã hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, ngày 26 tháng 3 năm 1953.
16. Liệt sĩ Nguyễn Viết Niệm, chiến sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam. Nguyên quán: xã Hải Thanh, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, đã hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, tháng 9 năm 1953.
17. Liệt sĩ Phan Văn Kính, chiến sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam. Nguyên quán: xã Tân Khánh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, đã hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, ngày 20 tháng 12 năm 1947.
18. Liệt sĩ Nguyễn Đình Thệ, chiến sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam. Nguyên quán: xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, đã hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, ngày 30 tháng 3 năm 1950.

19. Liệt sĩ Phạm Văn Nhung, chuẩn úy Quân đội nhân dân Việt Nam. Nguyên quán: xã Quang Phục, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng, đã hy sinh vì sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, ngày 14 tháng 10 năm 1972.
20. Liệt sĩ Nguyễn Thành Lâm, Trung đội trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, Nguyên quán: xã Việt Thuận, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 17 tháng 11 năm 1978.
21. Liệt sĩ Bùi Như Hòa, Trung sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam, Nguyên quán: xã Đức Yên, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, đã hy sinh trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, ngày 04 tháng 6 năm 1970.
22. Liệt sĩ Cao Đức, Tiểu đội phó Quân đội nhân dân Việt Nam. Nguyên quán: thị trấn Hưng Nguyên, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, đã hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, ngày 24 tháng 4 năm 1952.
23. Liệt sĩ Nguyễn Văn Trọng, Chiến sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam, Nguyên quán: xã Hùng Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An, đã hy sinh trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, ngày 05 tháng 6 năm 1966.
24. Liệt sĩ Nguyễn Khắc Bảo, Hạ sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam, Nguyên quán: xã Đức Bình, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, đã hy sinh trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, ngày 31 tháng 7 năm 1965.
25. Liệt sĩ Đào Văn Nồi, Tiểu đội trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam. Nguyên quán: xã Quảng Phú, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, đã hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, ngày 28 tháng 12 năm 1948.
26. Liệt sĩ Nguyễn Văn Thương, Trung đội phó Quân đội nhân dân Việt Nam, Nguyên quán: xã Mỹ Thạnh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, đã hy sinh trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, ngày 20 tháng 11 năm 1970.
27. Liệt sĩ Đinh Đồng Hưng, Tiểu đội trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam. Nguyên quán: xã Vĩnh Bình, huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu, đã hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, ngày 18 tháng 5 năm 1947.
28. Liệt sĩ Nguyễn Văn Đoàn, Thiếu úy Quân đội nhân dân Việt Nam, Nguyên quán: xã Yên Thọ, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 07 tháng 6 năm 2011.

29. Liệt sĩ Phan Đình Tuấn, Thượng úy Quân đội nhân dân Việt Nam, Nguyên quán: phường Tích Sơn, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 29 tháng 6 năm 2012.

30. Liệt sĩ Nguyễn Xuân Hòa, Đại úy Quân đội nhân dân Việt Nam, Nguyên quán: xã Ngọc Sơn, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 26 tháng 4 năm 2011.

31. Liệt sĩ Nguyễn Đại Hải, Trung sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam, Nguyên quán: xã Cam An Bắc, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 10 tháng 6 năm 2012.

32. Liệt sĩ Đỗ Hữu Tuấn, Thiếu úy Quân Đội nhân dân Việt Nam, Nguyên quán: xã Đại Hà, huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 05 tháng 6 năm 2012.

33. Liệt sĩ Nguyễn Thế Lực, Thiếu tá Quân Đội nhân dân Việt Nam, Nguyên quán: phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 17 tháng 01 năm 2010.

34. Liệt sĩ Võ Hữu Lộc, Trung đội trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, Nguyên quán: xã Đức Lạng, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, đã hy sinh trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, ngày 14 tháng 01 năm 1970.

TỈNH BẾN TRE

35. Liệt sĩ Lê Kế Khoái, Trưởng phòng quản lý Quận ủy 4. Nguyên quán: xã Mỹ Thạnh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, đã hy sinh trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, ngày 10 tháng 12 năm 1969.

36. Liệt sĩ Trần Văn Xề, Tổ trưởng du kích xã. Nguyên quán: xã Thành Thới, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre, đã hy sinh trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, ngày 01 tháng 01 năm 1973.

37. Liệt sĩ Lê Quang An, Trung sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam, Nguyên quán: xã Mỹ Chánh, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, đã hy sinh trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, ngày 12 tháng 3 năm 1975.

38. Liệt sĩ Trần Văn Thắng, Đại đội trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, Nguyên quán: xã Thành Triệu, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, đã hy sinh trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, ngày 04 tháng 8 năm 1968.

TỈNH ĐẮK LẮK

39. Liệt sĩ Nguyễn Đình Long, Công an viên. Nguyên quán: xã Thạch Hải, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 26 tháng 5 năm 2008.

TỈNH HÀ NAM

40. Liệt sĩ Nguyễn Văn Gụ, Thương binh $\frac{1}{4}$ (tỷ lệ 81%). Nguyên quán: xã Phù Vân, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 28 tháng 4 năm 2011.

41. Liệt sĩ Nguyễn Thế Thông, Thương binh $\frac{4}{4}$ (tỷ lệ 35%). Nguyên quán: xã Tiên Hiệp, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 05 tháng 4 năm 2009.

42. Liệt sĩ Phạm Văn Thuần, Thương binh $\frac{1}{4}$ (tỷ lệ 81%). Nguyên quán: xã Tiên Nội, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 04 tháng 10 năm 2011.

TỈNH HÀ TĨNH

43. Liệt sĩ Trần Quế, Tự vệ đỏ xã Trung Lễ. Nguyên quán: xã Trung Lễ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, đã hy sinh vì sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, ngày 03 tháng 9 năm 1931.

44. Liệt sĩ Nguyễn Tam Mỹ, Đảng viên tham gia cách mạng từ năm 1930-1931. Nguyên quán: xã Sơn Ninh, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, đã hy sinh vì sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, ngày 11 tháng 11 năm 1933.

45. Liệt sĩ Lê Lựu, Tự vệ đỏ xã Đức Thịnh. Nguyên quán: xã Đức Thịnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, đã hy sinh vì sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, ngày 26 tháng 10 năm 1933.

46. Liệt sĩ Võ Am, Cán bộ tài chính Xứ ủy Trung kỳ. Nguyên quán: xã Đức Lâm, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, đã hy sinh vì sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, tháng 12 năm 1931.

TỈNH HẢI DƯƠNG

47. Liệt sĩ Đoàn Văn Thành, Cán bộ Việt Minh. Nguyên quán: phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, đã hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, ngày 28 tháng 01 năm 1948.

48. Liệt sĩ Đồng Đức Khoa, Xã đội trưởng. Nguyên quán: xã Hợp Đức, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, đã hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, ngày 13 tháng 01 năm 1950.

TỈNH HƯNG YÊN

49. Liệt sĩ Phạm Văn Long, Thương binh 2/4 (tỷ lệ 65%). Nguyên quán: xã Nhật Tân, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 04 tháng 12 năm 2011.

TỈNH KHÁNH HÒA

50. Liệt sĩ Hồ Thị Định, Du kích xã Liên An (nay là xã Ninh Đông). Nguyên quán: xã Ninh Đông, huyện Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa, đã hy sinh trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, ngày 25 tháng 12 năm 1954.

TỈNH NGHỆ AN

51. Liệt sĩ Nguyễn Văn Khánh, Thương binh $\frac{1}{4}$ (tỷ lệ 81%). Nguyên quán: xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 24 tháng 12 năm 2005.

52. Liệt sĩ Nguyễn Quang Trung, Thương binh $\frac{1}{4}$ (tỷ lệ 81%). Nguyên quán: xã Hương Sơn, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 20 tháng 6 năm 2009.

TỈNH NINH BÌNH

53. Liệt sĩ Nguyễn Mạnh Hùng, Thương binh $\frac{1}{4}$ (tỷ lệ 81%). Nguyên quán: xã Gia Thịnh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 02 tháng 7 năm 2011.

54. Liệt sĩ Nguyễn Kim Bảng, Thương binh $\frac{1}{4}$ (tỷ lệ 85%). Nguyên quán: xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 08 tháng 3 năm 2012.

TỈNH QUẢNG BÌNH

55. Liệt sĩ Đào Văn Quẹ, Thương binh $\frac{1}{4}$ (tỷ lệ 81%). Nguyên quán: xã Nghĩa Ninh, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 15 tháng 12 năm 2010.

56. Liệt sĩ Phạm Văn Lam, Thương binh $\frac{1}{4}$ (tỷ lệ 85%). Nguyên quán: xã Quảng Long, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 25 tháng 02 năm 2012.

57. Liệt sĩ Võ Thị Thịnh, Thương binh $\frac{1}{4}$ (tỷ lệ 81%). Nguyên quán: thị trấn Ba Đồn, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 06 tháng 12 năm 2011.

58. Liệt sĩ Lê Phong Mát, Thương binh $\frac{1}{4}$ (tỷ lệ 88%). Nguyên quán: xã Hải Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 22 tháng 4 năm 2012.

59. Liệt sĩ Phạm Xuân Đăng, Thương binh $\frac{2}{4}$ (tỷ lệ 61%). Nguyên quán: xã Phong Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 20 tháng 11 năm 2008.

TỈNH QUẢNG NAM

60. Liệt sĩ Võ Đình, Cán bộ Ban An ninh huyện, Nguyên quán: xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam, đã hy sinh trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, tháng 02 năm 1967.

61. Liệt sĩ Ngô Phô, Cán bộ Đoàn thanh niên, Nguyên quán: xã Đại Thạnh, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam, đã hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, tháng 4 năm 1948.

TỈNH QUẢNG TRỊ

62. Liệt sĩ Phan Thị Tri, Y tá xã đội, Nguyên quán: xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, đã hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, ngày 19 tháng 6 năm 1950.

TỈNH SÓC TRĂNG

63. Liệt sĩ Võ Minh Lý, Cán bộ hoạt động cách mạng, Nguyên quán: xã Hòa Tú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng, đã hy sinh vì sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, ngày 26 tháng 11 năm 1942.

TỈNH THÁI BÌNH

64. Liệt sĩ Vũ Đình Xá, Chính trị viên thôn đội, Nguyên quán: xã Đô Lương, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, đã hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, tháng 10 năm 1949.

65. Liệt sĩ Nguyễn Viết Thiện, Đội viên du kích, Nguyên quán: xã Quỳnh Khê, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình, đã hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, ngày 30 tháng 2 năm 1950.

TỈNH THANH HÓA

66. Liệt sĩ Vũ Xuân Á, Thương binh $\frac{1}{4}$ (tỷ lệ 81%). Nguyên quán: xã Định Hòa, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 08 tháng 11 năm 2011.

67. Liệt sĩ Nguyễn Đăng Giang, Thương binh $\frac{1}{4}$ (tỷ lệ 81%). Nguyên quán: xã Yên Phong, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 05 tháng 10 năm 2011.

68. Liệt sĩ Bùi Công Chức, Thương binh $\frac{1}{4}$ (tỷ lệ 81%). Nguyên quán: xã Định Công, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 08 tháng 01 năm 2012.

69. Liệt sĩ Nguyễn Trọng Nhiệm, Thương binh $\frac{1}{4}$ (tỷ lệ 93%). Nguyên quán: xã Yên Bái, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 01 tháng 5 năm 2012.

70. Liệt sĩ Phạm Văn Nhất, Thương binh $\frac{1}{4}$ (tỷ lệ 81%). Nguyên quán: xã Ngọc Khê, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 06 tháng 7 năm 2011.

71. Liệt sĩ Nguyễn Ngọc Khang, Thương binh $\frac{1}{4}$ (tỷ lệ 88%). Nguyên quán: xã Quảng Cát, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 18 tháng 6 năm 2011.

72. Liệt sĩ Đoàn Thế Tri, Thương binh $\frac{1}{4}$ (tỷ lệ 85%). Nguyên quán: xã Quảng Định, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 07 tháng 4 năm 2012.

73. Liệt sĩ Nguyễn Văn Bính, Thương binh $\frac{1}{4}$ (tỷ lệ 81%). Nguyên quán: xã Quảng Thọ, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 19 tháng 9 năm 2007.

74. Liệt sĩ Phan Văn Phơn, Thương binh $\frac{1}{4}$ (tỷ lệ 100%). Nguyên quán: xã Hải Yến, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 02 tháng 02 năm 2012.

75. Liệt sĩ Hoàng Ngọc Giáp, Thương binh $\frac{1}{4}$ (tỷ lệ 81%). Nguyên quán: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 12 tháng 02 năm 2012.

76. Liệt sĩ Trần Quốc Ngữ, Thương binh $\frac{1}{4}$ (tỷ lệ 81%). Nguyên quán: phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 19 tháng 3 năm 2010.

77. Liệt sĩ Lê Đức Linh, Thương binh $\frac{1}{4}$ (tỷ lệ 91%). Nguyên quán: xã Xuân Thọ, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 30 tháng 10 năm 2009.

78. Liệt sĩ Hà Văn Bốn, Thương binh $\frac{1}{4}$ (tỷ lệ 91%). Nguyên quán: xã Quán Lào, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa, đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 01 tháng 12 năm 2009./.